TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-10-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Tấn Rỏn
Bà Nguyễn Thị Rê

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 10-10-2024).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D - Sinh năm 1989 - Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30-7-2024, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: bà T và ông Nguyễn Văn D cưới nhau năm 2010, đăng ký kết hôn ngày 25-01-2010 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện Đ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, mất hạnh phúc gia đình. Bà T và ông D đã sống riêng từ năm 2021 đến nay. Về hôn nhân: bà T yêu cầu ly hôn với ông D. Về con chung: bà T và ông D có 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 03-3-2011 và Nguyễn Gia H sinh ngày 28-3-

2017. Hiện cả 02 con chung đang sống với bà T. Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi cả 02 con chung, yêu cầu ông D cấp dưỡng 8.000.000 đồng/tháng để nuôi 02 con chung.

Ông Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn D. Ông D hiện đang cư trú tại huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: ông D đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần) nhưng không có mặt để tham gia hòa giải. Vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông D vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của bà T: bà T và ông D xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 25-01-2010 tại UBND xã B, huyện Đ, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là hôn nhân hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T cho rằng vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 và bà T đã sống riêng với ông D từ năm 2021 đến nay. Tòa án đã triệu tập ông D để hòa giải hai lần nhưng ông D vẫn vắng mặt, bỏ mặc, không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T. Xét mâu thuẫn giữa bà T và ông D đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà T có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Hiện cả 02 con chung tên Nguyễn Thành N và Nguyễn Gia H đang sống bà T và đều thể hiện nguyện vọng muốn được sống với bà T. Vì vậy để đảm bảo cho sự phát triển của con chung thì giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Bà T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nhưng bà T và ông D đều vắng mặt, bà T không chứng minh được thu nhập của ông D bao nhiêu mỗi tháng. Nên chỉ buộc ông D cấp dưỡng nuôi con chung bằng ½ mức lương tối thiểu vùng tại huyện Đ là 1.930.000 đồng/1 con chung/1 tháng là đúng

quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết về tài sản và cho rằng không có nợ chung. Ông D vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tài sản và nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về tài sản và nợ trong vụ án này. Nếu sau này giữa bà T và ông D có phát sinh tranh chấp về tài sản hoặc về nợ thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung (khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Văn D về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về nuôi con chung: bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 03-3-2011 và Nguyễn Gia H sinh ngày 28-3-2017. Hiện cả 02 con chung đang sống với bà T.

Buộc ông Nguyễn Văn D cấp dưỡng nuôi 02 con chung với số tiền 1.930.000 đồng/1 con chung/1 tháng (một triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng/1 con chung/1 tháng). Thời hạn cấp dưỡng: từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi cần thiết, vì quyền và lợi ích của con chung, bà T và ông D được quyền yêu cầu thay đổi tình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004601 ngày 08-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Đông;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Bích Liên